BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
TÀI SẢN			-	-
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,062,395,234,793**	**933,890,018,571**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**316,345,403,835**	**200,680,087,112**
1. Tiền	111		315,177,403,835	200,180,087,112
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,168,000,000	500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.09	**524,122,709,273**	**602,739,670,140**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		533,476,262,820	632,255,176,819
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(9,353,553,547)	(29,515,506,679)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.13**	**212,226,536,710**	**122,161,795,152**
1. Phải thu của khách hàng	131		97,466,852,214	86,880,260,155
2. Trả trước cho người bán	132		318,550,295	306,684,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		80,404,837,000	5,025,795,699
5. Các khoản phải thu khác	138		65,951,512,118	67,993,089,882
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(31,915,214,917)	(38,044,034,823)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**533,781,102**	**588,983,722**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,166,803,873**	**7,719,482,445**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,959,579,324	1,287,366,440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	640,550,263	38,253,693
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		88,580,739	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,478,093,547	6,308,281,573
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**216,753,143,164**	**217,875,293,736**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23,505,917,733**	**24,651,424,153**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	13,432,792,097	14,696,653,042
- Nguyên giá	222		26,665,162,231	26,699,662,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,232,370,134)	(12,003,009,189)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	8,903,903,733	9,434,727,325
- Nguyên giá	228		13,397,498,795	13,397,498,795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,493,595,062)	(3,962,771,470)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,169,221,903	520,043,786
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**180,646,453,460**	**180,646,453,460**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	180,646,453,460	180,646,453,460
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,600,771,971**	**12,577,416,123**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	4,160,614,855	4,692,464,724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	3,875,376,044	2,974,680,844
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,564,781,072	4,910,270,555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,279,148,377,957**	**1,151,765,312,307**
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**687,994,176,290**	**560,797,140,774**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**687,983,703,548**	**560,786,668,032**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		49,500,000,000	25,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		198,156,022	190,761,466
3. Người mua trả tiền trước	313		381,053,632	278,307,688
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	312,380,226	633,342,698
5. Phải trả người lao động	315		1,785,209,835	3,159,024,692
6. Chi phí phải trả	316	V.06	26,517,059,616	21,394,230,630
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	410,543,949,774	368,286,079,430
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		185,727,844,879	129,792,780,721
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		11,565,896,941	11,607,843,066
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(105,587,077)	(6,837,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,557,739,700	451,134,718
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,472,742**	**10,472,742**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**591,154,201,667**	**590,968,171,533**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**591,154,201,667**	**590,968,171,533**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(81,439,000,719)	(81,625,030,853)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,279,148,377,957**	**1,151,765,312,307**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	**001**			-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	**002**			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
3. Tài sản nhận ký gửi	**003**			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**			-
5. Ngoại tệ các loại	**005**			-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**3,921,641,050,000**	**5,409,524,260,000**
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		**3,329,149,600,000**	**4,769,656,310,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		26,614,820,000	41,720,290,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,282,335,140,000	4,727,743,620,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		20,199,640,000	192,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		**379,721,000,000**	**383,797,950,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		290,558,000,000	294,634,950,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**		**11,711,750,000**	**88,000,000,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		11,711,750,000	88,000,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		**51,969,400,000**	**25,746,400,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		4,700,000	106,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		51,964,700,000	25,640,400,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**		**138,933,120,000**	**102,000,000,000**
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033			-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034		138,933,120,000	102,000,000,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		**10,156,180,000**	**40,323,600,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			20,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		10,156,180,000	20,323,580,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040			20,000,000,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		**263,742,380,000**	**607,873,370,000**
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**		**263,591,080,000**	**556,587,190,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2,170,000	23,170,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		263,588,910,000	556,564,020,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**		**-**	**45,000,000,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			45,000,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**		**-**	**-**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**		**-**	**-**
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**		**151,300,000**	**520,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		151,300,000	520,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**		**-**	**-**
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**081**		**-**	**-**
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		**-**	**-**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		**-**	**-**
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**		**-**	**-**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2012	Quý I/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2011
1. Doanh thu	**01**	**23 273 354 228**	**58 063 265 098**	**23 273 354 228**	**58 063 265 098**
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	4 063 300 206	3 605 724 060	4 063 300 206	3 605 724 060
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	476 067 280	24 479 650 293	476 067 280	24 479 650 293
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1 035 638 181	2 567 011 788	1 035 638 181	2 567 011 788
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	771 749 550	343 592 869	771 749 550	343 592 869
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	16 926 599 011	27 067 286 088	16 926 599 011	27 067 286 088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**	**23 273 354 228**	**58 063 265 098**	**23 273 354 228**	**58 063 265 098**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17 027 374 937	40 412 840 941	17 027 374 937	40 412 840 941
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**	**6 245 979 291**	**17 650 424 157**	**6 245 979 291**	**17 650 424 157**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6 078 459 129	16 917 043 929	6 078 459 129	16 917 043 929
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**	**167 520 162**	**733 380 228**	**167 520 162**	**733 380 228**
8. Thu nhập khác	31	125 697 685		125 697 685	
9. Chi phí khác	32	107 187 713	2 411 000	107 187 713	2 411 000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**18 509 972**	**- 2 411 000**	**18 509 972**	**- 2 411 000**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**186 030 134**	**730 969 228**	**186 030 134**	**730 969 228**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		48 832 402		48 832 402
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**186 030 134**	**682 136 826**	**186 030 134**	**682 136 826**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**186,030,134**	**730,969,228**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,760,184,537	1,445,755,014
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03	(20,161,953,132)	(10,338,298,573)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17,247,831,081)	(51,506,708,841)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(35,463,569,542)**	**(59,668,283,172)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(83,007,040,148)	29,107,341,382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	55,202,620	(292,370,641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	327,499,702,276	(428,730,457,830)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	(2,140,363,015)	(3,947,119,413)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,004,364,325)	(3,004,364,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(999,445,200)	(5,379,941,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**202,940,122,666**	**(471,915,195,908)**
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(269,188,634)	(301,322,065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(868,232,147,019)	(868,232,147,019)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	745,311,508,583	745,311,508,583
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,415,021,127	21,555,708,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(111,774,805,943)**	**(101,666,252,297)**
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	133,744,500,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49,500,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39,768,863,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**24,500,000,000**	**93,975,636,080**
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**115,665,316,723**	**(479,605,812,125)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**200,680,087,112**	**669,525,119,879**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**316,345,403,835**	**189,919,307,754**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2012

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	**598,039,211,305**	**590,968,171,534**	**129,547,592,360**	**136,618,632,132**	**186,030,134**	**-**	**590,968,171,533**	**591,154,201,667**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	509,250,000,000	598,413,000,000	89,163,000,000	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	27,055,378,000	67,439,970,360	40,384,592,360	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54,993,601,279	(81,625,030,853)		136,618,632,132	186,030,134	-	(81,625,030,853)	(81,439,000,719)

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 223 người

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2011 sụt giảm mạnh dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khắc phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
- Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Việc ghi nhận doanh thucung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.
11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:
- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Tiền mặt	908,096,102	554,082,600
- Tiền gửi ngân hàng	307,063,252,993	196,248,555,342
Trong đó	-	-
+ Tiền ký quỹ nhà đầu tư	218,513,964,766	139,306,121,934
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	7,206,054,740	3,377,449,170
- Các khoản tương đương tiền	1,168,000,000	500,000,000
Cộng	**316,345,403,835**	**200,680,087,112**
02- Hàng tồn kho	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	533,781,102	588,983,722
Cộng	**533,781,102**	**588,983,722**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

03- Chi phí trả trước dài hạn	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,160,614,855	4,692,464,724
Cộng	**4,160,614,855**	**4,692,464,724**
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Thuế giá trị gia tăng	85,199,680	82,709,222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	227,180,546	550,633,476
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**312,380,226**	**633,342,698**
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	3,740,949,497	2,840,254,297
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	**3,875,376,044**	**2,974,680,844**
06- Chi phí phải trả	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	26,517,059,616	21,394,230,630
Cộng	**26,517,059,616**	**21,394,230,630**
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3,818,687,000	3,818,687,000
- Kinh phí công đoàn	189,313,670	67,666,866
- Bảo hiểm xã hội	45,881,920	24,178,305
- Bảo hiểm y tế	76,806,203	75,699,013
- Bảo hiểm thất nghiệp	85,083,889	85,423,526
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,000,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	390,328,177,092	364,214,424,720
Cộng	**410,543,949,774**	**368,286,079,430**
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Khối lượng giao dịch thực hiện QI/2012**	**Giá trị giao dịch thực hiện QI/2012**
1.Của công ty chứng khoán	**5,977,270**	**43,849,534,000**
- Cổ phiếu	5,977,270	43,849,534,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngắn quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2.Của người đầu tư	**157,413,637**	**1,849,431,682,000**
- Cổ phiếu	154,028,487	1,571,062,139,000
- Trái phiếu	3,000,000	276,347,000,000
- Chứng khoán khác	385,150	2,022,543,000
Tổng cộng	**163,390,907**	**1,893,281,216,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

09- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuốinăm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
A. Đầu tư ngắn hạn	**19,783,072**	**24,695,429**	**533,476,262,820**	**632,255,176,819**	-	-	**9,353,553,547**	**29,515,506,679**	**524,122,709,273**	**602,739,670,140**
I. Chứng khoán thương mại	**19,783,072**	**24,695,429**	**239,393,610,391**	**340,738,802,801**	-	-	**611,903,616**	**12,516,001,933**	**238,781,706,775**	**328,222,800,868**
- Cổ phiếu	19,783,072	24,695,429	239,393,610,391	340,738,802,801		-	611,903,616	12,516,001,933	238,781,706,775	328,222,800,868
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
IV. Đầu tư tài chính khác			**294,082,652,429**	**291,516,374,018**	-	-	**8,741,649,931**	**16,999,504,746**	**285,341,002,498**	**274,516,869,272**
B. Đầu tư dài hạn	**11,006,414**	**11,006,414**	**180,646,453,460**	**180,646,453,460**	-	-	-	-	**180,646,453,460**	**180,646,453,460**
1. Đầu tư góp vốn	**11,006,414**	**11,006,414**	**180,646,453,460**	**180,646,453,460**	-	-	-	-	**180,646,453,460**	**180,646,453,460**
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11,006,414	11,006,414	180,646,453,460	180,646,453,460					180,646,453,460	180,646,453,460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2012

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
AAA	Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát	89,100	1,824,840,000	19,300	1,719,630,000	105,210,000
BCC	CTCP Xi măng Bỉm Sơn	75	1,130,000	4,600	345,000	785,000
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	60	1,370,000	13,900	834,000	536,000
CIC	CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC	29	456,300	3,900	113,100	343,200
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	20	370,000	10,200	204,000	166,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639,600	9,500	370,500	269,100
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đông Anh	92	4,192,400	13,200	1,214,400	2,978,000
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24,600	7,800	15,600	9,000
DCS	CTCP Đại Châu	86	898,600	5,600	481,600	417,000
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	40	608,000	11,700	468,000	140,000
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2,376,000	23,400	1,053,000	1,323,000
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1,256,518	6,000	288,000	968,518
EID	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	70	663,000	7,400	518,000	145,000
GGG	CTCP Ô tô giải phóng	48	516,800	2,900	139,200	377,600
HBB	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	87	600,300	6,500	565,500	34,800
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	33	158,900	4,700	155,100	3,800
ICG	CTCP xây dựng sông hồng	35	489,000	9,400	329,000	160,000
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1,365,000	8,400	420,000	945,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760,000	12,000	600,000	160,000
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1,200,000	7,000	672,000	528,000
MAC	CTCP Cung ứng và DV kỹ thuật Hàng hải	62	326,900	4,100	254,200	72,700
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình 1	28	296,800	4,200	117,600	179,200
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	76	3,522,600	13,400	1,018,400	2,504,200
NAG	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	86	473,000	3,200	275,200	197,800
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366,000	7,100	142,000	224,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544,000	4,400	281,600	262,400
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936,900	6,900	614,100	322,800
PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	40	270,000	5,000	200,000	70,000
PCT	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	73	292,000	3,300	240,900	51,100
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	85	988,510	3,700	314,500	674,010
PGT	Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	70	609,000	3,700	259,000	350,000
PLC	CTCP Hoá dầu Petrolimex	23	654,800	17,000	391,000	263,800
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894,000	8,300	498,000	396,000
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	48	691,600	8,500	408,000	283,600
PPG	CTCP SXTM dịch vụ Phú Phong	50	230,000	4,200	210,000	20,000
PSG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	50	350,000	4,400	220,000	130,000
PSI	CTCP Chứng khoán dầu khí	5	33,800	5,800	29,000	4,800
PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	68	734,400	9,500	646,000	88,400
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	30	1,101,631	10,600	318,000	783,631
PVC	CTCP Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí	49	803,600	14,500	710,500	93,100
PVG	Công ty khí hóa lỏng miền bắc	95	1,182,687	12,100	1,149,500	33,187
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	42	859,600	5,800	243,600	616,000
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	87	634,700	6,600	574,200	60,500
PVS	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí	31	644,815	16,100	499,100	145,715
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	28	606,600	7,000	196,000	410,600
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	50	1,070,000	16,300	815,000	255,000
S55	CTCP Sông Đà 505	85	2,363,000	21,600	1,836,000	527,000
S64	CTCP Sông Đà 6.04	20	482,000	8,200	164,000	318,000
S96	CTCP Sông Đà 9.06	20	665,900	7,700	154,000	511,900
S99	CTCP Sông Đà 909	30	204,000	6,700	201,000	3,000
SD2	CTCP Sông Đà 2	67	753,600	8,500	569,500	184,100
SD5	CTCP Sông Đà 5	22	1,090,200	17,500	385,000	705,200
SD6	CTCP Sông Đà 6	36	564,300	8,400	302,400	261,900
SD9	CTCP Sông Đà 9	54	971,000	8,900	480,600	490,400
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmai Sông Đà	9	275,100	7,400	66,600	208,500
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	17	248,600	4,800	81,600	167,000
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	96	1,017,800	5,800	556,800	461,000
SDS	CTCP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	50	1,280,000	9,100	455,000	825,000
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634,800	3,200	204,800	430,000
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240,900	7,200	86,400	154,500
SRB	Công ty CP Sara	89	466,900	4,100	364,900	102,000
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279,000	7,700	84,700	194,300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2012

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
STC	CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM	40	374,000	7,000	280,000	94,000
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1,360,000	11,400	570,000	790,000
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam	32	1,446,400	23,800	761,600	684,800
TIG	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	30	129,000	4,000	120,000	9,000
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỷ	16	191,800	6,600	105,600	86,200
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	10	181,500	8,900	89,000	92,500
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553,500	4,500	270,000	283,500
TPP	CTCP nhựa Tân Phú	80	1,140,000	7,000	560,000	580,000
TTC	Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5	34,500	3,100	15,500	19,000
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928,600	5,500	286,000	642,600
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585,000	5,000	250,000	335,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4,992,000	15,800	1,264,000	3,728,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2,052,500	14,000	980,000	1,072,500
VC6	CTCP Vinaconex 6	25	902,500	8,200	205,000	697,500
VCG	Tổng công ty cổ phần vinaconex	57	976,700	11,800	672,600	304,100
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	34	661,500	13,500	459,000	202,500
VGP	Công Ty Cổ Phần Cảng rau quả	66	1,069,200	13,500	891,000	178,200
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1,285,700	5,600	548,800	736,900
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	37	296,000	3,400	125,800	170,200
VHL	CTCP Viglacera Ha Long	83	4,589,900	20,100	1,668,300	2,921,600
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	42	1,685,900	21,200	890,400	795,500
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	50	1,330,000	15,300	765,000	565,000
VNR	CTCP Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	60	1,396,000	11,300	678,000	718,000
VSP	CTCP Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	20	408,495	4,100	82,000	326,495
VTA	CTCP Vitaly	60	462,000	0	0	462,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220,000	3,300	33,000	187,000
VTS	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475,300	17,400	295,800	179,500
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1,038,800	7,900	418,700	620,100
ABT	Công Ty Cổ Phần XNK Thuỷ sản Bến Tre	9	430,000	35,300	317,700	112,300
AGR	Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT	3	37,800	8,900	26,700	11,100
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	8	63,070	4,800	38,400	24,670
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	5	511,330	48,200	241,000	270,330
CSM	Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	2	46,030	13,600	27,200	18,830
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9	223,400	22,000	198,000	25,400
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	6	182,400	11,500	69,000	113,400
DIC	Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại DIC	4	46,000	10,200	40,800	5,200
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	8	140,220	16,700	133,600	6,620
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	7	237,300	29,200	204,400	32,900
DTT	Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	5	41,000	6,700	33,500	7,500
DXG	Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh	1	24,300	8,600	8,600	15,700
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	1	29,070	25,000	25,000	4,070
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	7	400,000	26,900	188,300	211,700
HAP	Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng	2	31,580	5,500	11,000	20,580
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16,410	5,100	5,100	11,310
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa □ Vũng Tàu	7	170,440	17,700	123,900	46,540
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33,100	4,900	9,800	23,300
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	6	123,600	11,000	66,000	57,600
KDC	Công ty cổ phần Kinh Đô	6	301,350	39,600	237,600	63,750
KHA	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	6	115,200	10,100	60,600	54,600
KMR	Công ty cổ phần Mirae	1	7,700	3,500	3,500	4,200
LCG	CTCP licogi 16	1	10,660	9,900	9,900	760
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45,500	6,600	33,000	12,500
MCV	Công ty Cổ Phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xã	5	57,000	3,600	18,000	39,000
PET	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí	1,853,597	25,938,224,530	13,800	25,579,638,600	358,585,930
PGC	Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex	5	59,770	6,700	33,500	26,270
PHT	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	6	81,000	7,700	46,200	34,800
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	1	5,140	5,100	5,100	40
PXS	Công Ty Cổ Phần Kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	144,990	1,481,530,000	9,500	1,377,405,000	104,125,000
REE	Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	5	78,810	13,900	69,500	9,310
SAM	Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông	8	103,960	5,900	47,200	56,760
SC5	CTCP Xây Dựng Số 5	2	35,200	16,000	32,000	3,200
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245,800	15,400	92,400	153,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2012

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90,300	4,800	33,600	56,700
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	3	93,000	10,100	30,300	62,700
SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	9	201,600	9,200	82,800	118,800
ST8	CTCP Siêu Thanh	7	169,400	12,200	85,400	84,000
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	2	44,250	15,000	30,000	14,250
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64,200	14,900	44,700	19,500
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	3	21,250	5,600	16,800	4,450
TS4	Công ty cổ phần Thuỷ Sản số 4	3	36,300	11,400	34,200	2,100
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	5	34,500	4,100	20,500	14,000
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204,000	5,500	33,000	171,000
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237,600	16,900	152,100	85,500
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64,900	4,200	21,000	43,900
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	4	40,690	4,900	19,600	21,090
	Tổng cộng					**611,903,616**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**3,746,787,500**	**22,952,874,731**	**26,699,662,231**
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,500,000)	(34,500,000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**3,746,787,500**	**22,918,374,731**	**26,665,162,231**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**2,436,285,891**	**9,566,723,298**	**12,003,009,189**
- Khấu hao trong kỳ	116,879,136	1,123,981,809	1,240,860,945
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,500,000)	(11,500,000)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**2,553,165,027**	**10,679,205,107**	**13,232,370,134**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	**1,310,501,609**	**13,386,151,433**	**14,696,653,042**
- Tại ngày cuối năm	**1,193,622,473**	**12,239,169,624**	**13,432,792,097**

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**13,097,498,795**	**300,000,000**	**13,397,498,795**
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**13,097,498,795**	**300,000,000**	**13,397,498,795**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-
Số dư đầu năm	**3,837,448,890**	**125,322,580**	**3,962,771,470**
- Khấu hao trong kỳ	515,823,592	15,000,000	530,823,592
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**4,353,272,482**	**140,322,580**	**4,493,595,062**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**9,260,049,905**	**174,677,420**	**9,434,727,325**
- Tại ngày cuối năm	**8,744,226,313**	**159,677,420**	**8,903,903,733**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

13- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	**86,880,260,155**	-	-	**219,386,786,541**	**208,481,644,187**	**97,785,402,509**			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**5,025,795,699**	-	-	**79,241,865,166**	**3,862,823,865**	**80,404,837,000**			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	7,695,699	-	-	231,456	7,927,155	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	5,018,100,000	-	-	79,241,633,710	3,854,896,710	80,404,837,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	**38,253,693**	-	-	**3,579,176,978**	**2,976,880,408**	**640,550,263**			
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	**9,896,419,171,534**	**9,896,419,171,534**	-			
5. Phải thu khác	**67,993,089,882**	-	-	**212,000,541,870**	**214,042,119,634**	**65,951,512,118**	-	**31,915,214,917**	**(31,915,214,917)**